

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về con người và ảnh hưởng đến chuyển biến tư tưởng của nho sĩ duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX

Trần Thị Hạnh*

*Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 8 năm 2010

Tóm tắt. Fukuzawa Yukichi (1834-1901) là nhà tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với xã hội Nhật Bản cận đại. Ảnh của ông được in trên đồng tiền có mệnh giá cao nhất của Nhật Bản, từ 10.000 Yên.

Tư tưởng cải cách, duy tân của Fukuzawa Yukichi là một hệ thống các quan niệm, quan điểm trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt về con người và sự phát triển của xã hội Nhật Bản theo tinh thần học tập văn minh phương Tây nhưng giữ gìn bản sắc và độc lập, tự chủ, ngày càng trở nên cường thịnh. Con người Nhật Bản mới theo quan điểm của ông có nhiều đặc tính: con người bình đẳng, con người độc lập, con người có học vấn, con người có trách nhiệm với đất nước.

Các nho sĩ duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can... đã coi Nhật Bản như một tấm gương của các dân tộc châu Á đã tự tìm con đường để độc lập, phú cường, đứng ngang hàng với phương Tây. Tư tưởng của các nhà duy tân Nhật Bản, Trung Quốc trong đó có tư tưởng của Fukuzawa Yukichi đã được các trí thức yêu nước Việt Nam thời kỳ này chuyển tải một cách khéo léo, đạt hiệu quả tuyên truyền cao, gây được làn sóng duy tân trong xã hội. Việc chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh, đào tạo ra những con người Việt Nam có phẩm chất mới được nho sĩ duy tân coi là nhiệm vụ tiên quyết trong đấu tranh giải phóng dân tộc, làm cho dân tộc cường thịnh.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nhật Bản nói chung và tư tưởng của các nhà duy tân nói riêng giữ vai trò là nhịp cầu nối quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng, văn minh phương Tây vào các nước phương Đông trong đó có Việt Nam, hình thành nên những thành tố mới, tạo quá trình chuyển biến, phát triển mới trong kết cấu hệ tư tưởng và xã hội.

Fukuzawa Yukichi (1834-1901) (Phúc Trạch Dụ Cát) là nhà tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với xã hội Nhật Bản cận đại. Ảnh của ông được in trên đồng tiền có mệnh giá cao nhất của Nhật Bản, từ 10.000 Yên. Ông sinh ra trong một gia đình võ sĩ ở tỉnh Oita, Kyushu. Mặc dù được học Nho học nhưng ông

không lấy đó làm “khuôn vàng thước ngọc”. Ông nhận thức được sự bất công trong xã hội phân chia đẳng cấp. Ông theo học ngành Hà Lan học. Khi tiếp xúc với nhiều người phương Tây ở cảng Yokohama, ông thấy Hà Lan học cũng trở nên lỗi thời, ông học tiếng Anh. Năm 1860, ông đến Hoa Kỳ, sang châu Âu, đã được tiếp xúc với thực tế ở các quốc gia phát triển châu Âu, châu Mỹ, ông ý thức rõ hơn về vị thế

* ĐT: 0982348871.

E-mail: tranthihanhtriethoc@gmail.com

của Nhật Bản trên thế giới, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong tư tưởng và hành động cải cách, duy tân của ông.

Năm 1868 ông thành lập trường Keio Gijyuku (Khánh Ứng Nghĩa thực) tiền thân của trường Đại học Keio ngày nay tại Tokyo. Năm 1873, cùng với một số trí thức Tây học, lập ra hội Meirokusha (Minh lục xã), tổ chức viết sách, dịch sách, tổ chức các buổi diễn thuyết và tranh luận về nhiều vấn đề nổi cộm như: chính trị, giáo dục, pháp luật, kinh tế,... Ông làm Viện trưởng viện học sĩ Tokyo- viện Hàn lâm Nhật Bản ngày nay, sáng lập và làm chủ bút tờ Thời sự tân báo. Năm 1900, ông được nhận giải thưởng từ Hoàng gia Nhật Bản vì công lao đóng góp cho sự nghiệp giáo dục. Ông mất năm 1901 tại nhà riêng ở Mita.

Trong cuộc đời mình, ông dịch sách, viết sách và xuất bản nhiều tác phẩm có giá trị khai sáng tinh thần Nhật Bản, thể hiện tư tưởng triết học, quan điểm về lịch sử, quan điểm về quốc gia, dân tộc. Một số tác phẩm của ông: Sự tinh phương Tây, 10 tập (1866-1870), Khái lược về văn minh (1875), Khuyến học (1872-1876), Bàn về dân quyền, Bàn về quốc hội, Đổi mới lòng dân (1879), Bàn về kinh tế tư nhân (1880), Bàn về thời sự thế giới, Bàn về quân sự (1882), Bàn về nghĩa vụ quân sự, Bàn về ngoại giao (1884), Bàn về phụ nữ Nhật Bản, Bàn về phẩm hạnh (1885), Bàn về cách nhân sĩ xử thế, Bàn về giao tiếp nam nữ (1886), Bàn về nam giới Nhật Bản, Bàn về Hoàng gia Nhật Bản (1888), Bàn về thuế đất, Bàn về tiền đồ và trị an quốc hội (1892), Bàn về thực nghiệm (1893), Fukuzawa Yukichi tuyển tập (1897-1899), Bàn về đại học nữ, đại học nữ mới (1899), Fukuzawa Yukichi Tự truyện (1899).

Các tác phẩm bàn về nhiều vấn đề: dân quyền, tiền tệ, quốc quyền, quốc hội, kinh tế tư nhân, thời sự thế giới, quân sự; ngoại giao, nhân sĩ xử thế, nam giới, nữ giới... được ông viết và xuất bản liên tục nhằm nâng cao dân trí, truyền

bá và phát động duy tân đổi mới mọi mặt của đời sống xã hội.

Tư tưởng cải cách, duy tân của Fukuzawa Yukichi là một hệ thống các quan niệm, quan điểm trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt về con người và sự phát triển của xã hội Nhật Bản theo tinh thần học tập văn minh phương Tây nhưng giữ gìn bản sắc và độc lập, tự chủ, ngày càng trở nên cường thịnh.

Một trong những tư tưởng có tính then chốt trong hệ thống tư tưởng của Fukuzawa Yukichi là tư tưởng về con người Nhật Bản mới. Con người Nhật Bản mới theo quan điểm của ông có nhiều đặc tính:

Trước hết, ông đề xuất tư tưởng “Con người bình đẳng”

Ở Nhật Bản, do ảnh hưởng nặng nề của lễ giáo phong kiến nên tồn tại sự phân chia đẳng cấp một cách cứng nhắc, không chỉ trong việc phân công ở từng lãnh địa mà biểu hiện cả trong quan hệ giữa các cá nhân.

Fukuzawa Yukichi rất bất bình với sự phân biệt đẳng cấp ấy

“một người sinh ra từ gia đình sĩ tộc bậc thấp, tự nhiên sẽ bị những người ở cấp bậc cao hơn khinh miệt. Không kể người đó là trí hay ngu, hiền hay ác, mà cứ là người thuộc hàng trên thì có quyền coi thường người bên dưới” [1, tr.248-249].

“*Trời không tạo ra người đứng trên người*” [2, tr.23] thể hiện rõ quan niệm của ông về bình đẳng giữa con người với nhau. Ông cho rằng khi sinh ra mọi người đều bình đẳng, có tư cách, địa vị như nhau, không phân biệt trai gái, cao thấp, sang hèn; không thể có chuyện, một người tự cho mình cái quyền đứng trên người khác, lấn lướt các quyền tự nhiên của họ.

Fukuzawa Yukichi cho rằng, sự bất bình đẳng giữa mọi người là do sự khác biệt về trình

độ học vấn. Từ đây, ông đề cao nỗ lực của cá nhân có thể thay đổi được số mệnh. Con người hãy chuyên tâm vào việc trau dồi kiến thức, học tập miệt mài, có tri thức sẽ làm chủ được bản thân. Trời sinh ra con người nhưng không tạo ra cuộc sống cho họ, cuộc sống của mỗi người là do chính bàn tay họ tạo dựng nên. Tư tưởng này đã khắc phục được hạn chế của Nho giáo về “Thiên mệnh”, về sự sắp đặt của lực lượng siêu nhiên.

Suy rộng ra, theo ông, ở phương diện quốc gia, người Nhật cũng như người Pháp, người Anh, đều là con người. Do vậy, không có quy định nào cho phép người Anh đi xâm chiếm người Nhật, cũng như không có đạo lý nào dung thứ cho một nhóm người xâm hại đến quyền lợi của nhóm người khác. Tất cả họ phải được bình đẳng với nhau. Điều này cũng có nghĩa, nếu một thế lực có động cơ làm tổn hại đến các quyền tự nhiên của con người thì đối tượng bị hại cũng được phép hành động chống trả nhằm bảo vệ quyền lợi của mình.

Bình đẳng không có nghĩa là bình quân, là ngang hàng về điều kiện sống, mà bình đẳng theo nghĩa ai cũng có quyền lợi ngang nhau về việc coi trọng sinh mạng của mình, quyền bảo vệ tài sản, quyền tôn trọng nhân cách và danh dự. Những quyền ấy của con người là bất khả xâm phạm, không ai được phép lạm dụng quyền lợi của người khác. Dân cày cũng như địa chủ, họ chỉ khác nhau về điều kiện sống nhưng vẫn phải bình đẳng về quyền lợi. Quan niệm này của ông khá tiên bộ so với đương thời. Nó cho phép con người tự do lựa chọn lối sống, lựa chọn công việc; tạo điều kiện cho tất cả mọi người được phát triển toàn diện – quyền tự do cá nhân.

Đặc biệt, ông phê phán sự bất bình đẳng nam nữ mà nguyên nhân dẫn tới tình trạng này là quan niệm của Nho giáo. Đó là thuyết “Tam tòng” trói buộc người phụ nữ, không cho phép họ nói lên chính kiến của mình. Ông cho rằng,

cùng là con người sống trong xã hội, người phụ nữ cũng phải được đáp ứng mọi điều kiện sống như người đàn ông, người đàn ông không được cho mình cái quyền chà đạp lên danh dự, nhân phẩm, quyền lợi của người phụ nữ.

Khi chính phủ muốn khen ngợi những công lao của Fukuzawa Yukichi trong sự nghiệp giáo dục, ông nêu lên quan điểm của mình “*Khen với được khen thì có vấn đề gì? Mỗi người có công việc, có thiên chức của mình, nên chẳng có gì là khó hiểu cả. Người phu xe có công việc của họ là kéo xe, người hàng đậu thì có công việc của người làm đậu, học trò có công việc là đọc sách. Đó là công việc đương nhiên mỗi người phải làm. Nếu như chính phủ muốn khen, phải khen trước hết từ người hàng đậu! Còn việc chi khen tri thức như thế thì thôi đi cho tôi nhờ*” [1, tr.280].

Quan niệm con người bình đẳng có vai trò to lớn đối với nhận thức và hành động của mỗi người cũng như của những người lãnh đạo đất nước trong bối cảnh mở cửa, hợp tác với các quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, Con người độc lập

Ông xuất phát từ sự so sánh con người phương Đông và phương Tây ở tinh thần độc lập. Theo ông, cả phương Đông và phương Tây đều có những điểm giống nhau về đạo đức, về lý luận kinh tế, về văn võ, cả hai đều mang trong mình những điểm mạnh điểm yếu. Nhưng nếu xét về sự tiến bộ, về sức mạnh quốc gia thì vị trí ấy lại thuộc về phương Tây. Ông nhận thấy ở phương Đông và đặc biệt là Nhật Bản còn nặng nề về tư tưởng, về những ràng buộc của con người theo quan niệm của Nho giáo. Ông phân chia sự thiếu sót trong giáo dục phương Đông thành hai loại: về mặt hữu hình – thiếu các khoa học tự nhiên; về mặt vô hình – thiếu tinh thần độc lập. Trong khi các nước phương Tây đặc biệt đề cao đến hai vấn đề đó,

thì ở Nhật Bản lại quá bị coi thường. Đây chính là hậu quả của nền giáo dục Nho học. Nền giáo dục đó chỉ dạy con người tư duy một chiều, cứng nhắc, khuôn mẫu, vì thế không thể đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đổi mới.

Muôn bảo vệ đất nước, Fukuzawa Yukichi kêu gọi: *“Quốc dân Nhật Bản chúng ta phải xắn tay ngay vào học tập, hun đúc chí khí. Trước hết, mỗi cá nhân, từng con người hãy kiên quyết, tự chủ, độc lập. Có như vậy đất nước mới giàu mạnh. Có như vậy chúng ta mới hết mặc cảm, hết sợ hãi trước các thế lực phương Tây”*[2, tr.51-52].

Ông đưa ra định nghĩa tính cách độc lập *“Là tính cách không dựa dẫm hay ý lại vào người khác. Việc của mình, mình phải tự lo, giải quyết. Người có tính cách độc lập là người không bị chi phối hoặc chịu ảnh hưởng của người khác, tự mình biết phân biệt sự thể đúng sai, phải trái, không phạm sai lầm trong hành động. Người độc lập về kinh tế là người có thể sống mà không cần dựa vào sự viện trợ của người khác”*[2, tr.52-53].

Nếu từng thành viên trong xã hội đều nuôi dưỡng tinh thần độc lập đó thì cả xã hội sẽ tự chủ, độc lập, quốc gia sẽ bình đẳng trong quan hệ ngoại giao.

Fukuzawa Yukichi cũng dẫn ra những mối hiểm họa của việc con người thiếu độc lập.

Thứ nhất, quốc dân không có tính cách độc lập thì lòng yêu nước cũng hàm hồ, nông cạn, vô trách nhiệm.

Thứ hai, nếu các cá nhân không giác ngộ về tính độc lập, thì khi thương lượng với ngoại bang cũng không thể tranh đấu cho quyền lợi của mình được.

Thứ ba, người không có tinh thần độc lập là người dựa dẫm vào quyền lực của người khác, chạy theo cái xấu.

Do vậy, với tư cách là người Nhật Bản thì mỗi người phải có suy nghĩ trước hết về độc lập

cho bản thân mình, mình có độc lập thì mới tính đến chuyện giúp đỡ người khác cùng độc lập, nói rộng ra là toàn xã hội có được thể độc lập, tự chủ của một quốc gia.

Để giữ được nền độc lập của quốc gia Fukuzawa Yukichi nhấn mạnh đến hai yếu tố chính trị và con người. Chính trị tức là đề cập tới chế độ, tới chính phủ, tới hoạt động của quốc gia; con người tức là đông đảo nhân dân. Hai yếu tố này kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn với nhau thì đất nước mới phát triển, mới có được vị thế với thế giới. Ông đề cao vai trò của nhân dân *“Không có sự kích thích tức không có sức dân mà chỉ trông cậy vào chính phủ thì độc lập dân tộc không thể duy trì dù chỉ một ngày”*[2, tr.66]. Con người độc lập, theo Fukuzawa Yukichi, sẽ liên quan tới việc thịnh suy của đất nước. Nền văn minh của quốc gia không thể trông cậy vào quyền lực của chính phủ, mà phải quan tâm đến từng người dân. Có thể thấy rằng, tư tưởng xây dựng con người độc lập của F. Yukichi rất đặc sắc. Nhờ những kinh nghiệm tích lũy được qua 3 lần tiếp xúc với văn minh phương Tây, ông nhận thấy việc phải thay đổi lối tư duy con người, loại bỏ hoàn toàn những hủ tục của Nho giáo, đưa thân phận con người lên địa vị làm chủ. Đi tìm nguyên nhân sâu xa từ thực tiễn xã hội, ông cho rằng chí khí độc lập của nhân dân, tinh thần độc lập của nhân dân là xuất phát điểm của mọi vấn đề. Nếu không có điều đó thì văn minh chỉ là hình thức, hoàn toàn vô dụng.

Thứ ba, Con người có học vấn

Ngay từ khi còn nhỏ, Fukuzawa Yukichi đã bộc lộ khả năng về việc giải nghĩa kinh điển Nho giáo. Tư duy phân tích sớm hình thành trong ông. Điều này đã khiến ông có được nhãn quan nhạy cảm với thực trạng đất nước. Việc quyết định đi Mỹ đã khẳng định việc ông rất chú trọng đến tri thức, đến khoa học công nghệ

phương Tây, điều mà ở Nhật Bản thời bấy giờ còn mới mẻ. Kinh nghiệm ông rút ra là con người phải có học vấn, có trí tuệ thì mới có được tư cách bình đẳng, độc lập.

Ông còn phê phán nền giáo dục Hán học, giáo dục chỉ quan tâm đến việc dạy dỗ những phép tắc, luân lý, đạo làm người mà không hề động chạm đến tri thức của khoa học tự nhiên, hạn chế số lượng người đi học, dạy đọc và viết là chính, không khuyến khích phát triển tư duy sáng tạo, độc lập, nó chỉ ru ngủ con người trong trạng thái an bài với số phận.

Mặt khác, ông còn phê phán mục đích của học Hán học *“nếu chỉ bận tâm đến chuyện làm thế nào để thành danh, làm thế nào để lập thân, làm thế nào để có thật nhiều tiền, có nhà to, được ăn đồ ngon, được mặc quần áo đẹp và vùi đầu vào sách vở, tôi nghĩ đó không phải là cách học thực chất”* [1, tr.145]. Từ thực trạng xã hội thời kỳ đó, Fukuzawa Yukichi đã viết tác phẩm *“Khuyến học”* đúng như tên gọi của nó, đề cập đến nhiều phương diện của việc học. Trước hết, ông nêu ra mục đích của việc học. Thứ nhất, học để nói lên chính kiến và thực hiện đầy đủ bổn phận với đất nước; thứ hai, học để hiểu trách nhiệm của bản thân; thứ ba, học để hiểu *“thế nào là làm tròn công việc của mình”*. Trong bối cảnh mới, sự phát triển không thể bỏ quên tri thức, không thể thiếu vắng những tài năng.

Ông đưa ra quan niệm con người phải có tri thức, tri thức ở đây không chỉ là kinh sách, nghi lễ cũ mà còn phải chú trọng đến những thành tựu, tinh hoa của thế giới. Tất nhiên, việc tiếp thu tri thức phải có tính chọn lọc, phù hợp với điều kiện của đất nước. Ông cũng cảnh báo tư tưởng sùng bái, tin một cách mù quáng phương Tây. Văn minh của họ đúng là hơn hẳn phương Đông, song điều đó không có nghĩa tất cả cái gì của họ cũng hoàn hảo. Ngược lại, phong tục của Nhật Bản không phải cái gì cũng là hủ tục. Nhấn mạnh đến vai trò của tri thức, Fukuzawa

Yukichi cho rằng, giáo dục là cách duy nhất để đạt tới văn minh. Khai hóa văn minh không phải là sự nghiệp của riêng chính phủ. Văn minh của một quốc gia phải do tầng lớp trí thức trung lưu đảm nhiệm. Họ làm công việc nghiên cứu, tìm tòi, lao động trí óc cật lực mới tạo ra được thành quả. Ở đây Fukuzawa Yukichi đã đưa ra giải pháp khuyến khích tất cả mọi cá nhân tham gia vào hoạt động nghiên cứu, phát minh và ứng dụng những thành tựu của khoa học vào thực tiễn. Đó là việc mở rộng thành phần kinh tế tư nhân. Chính phủ làm công việc bảo hộ, tư nhân tiến hành nghiên cứu, khám phá. Có như vậy mới kích thích được lòng tự tôn dân tộc, nhận được sự ủng hộ từ nhân dân, đồng lòng hợp sức trong công cuộc *“văn minh hóa”*.

Như vậy, ông đã luận giải tư tưởng con người có học vấn rất sâu sắc. Nó kích lệ được lòng yêu nước, tinh thần bảo vệ độc lập, đặc biệt có tác dụng tích cực trong thời kỳ cải cách sau này. Đây cũng đặc tính nổi trội của người Nhật Bản hiện nay: ham học hỏi, tinh thần trách nhiệm và kỷ luật cao.

Thứ tư, Con người có trách nhiệm với đất nước

Đây là tư tưởng rất quan trọng của ông, nó góp phần thôi thúc mỗi người hoàn thành trách nhiệm của mình với đất nước. Trước hết, ông cho rằng, phải quét sạch *“cái khí chất”* đã thấm sâu vào trong lòng người Nhật Bản rằng *“làm quan là cách tiến thân tốt nhất trong mọi cách tiến thân”*. Quan niệm ấy đã thấm sâu vào máu thịt, vào nếp nghĩ của mọi người, khó mà thay đổi được. Chính vì thế, từ bao đời nay, người ta chỉ biết học làm quan chứ có ai biết học làm dân đâu. Trong suy nghĩ của họ mục đích duy nhất là thỏa mãn những ham muốn vật chất tầm thường. Họ luôn có thái độ ỷ lại vào chính phủ, không có trách nhiệm trong công

việc của mình. Do đó, ở Nhật Bản chỉ có dân chứ chưa có “quốc dân”. Đây là nguyên nhân khiến ông đề ra khái niệm “quốc dân”, trách nhiệm và vai trò của mỗi quốc dân trong xã hội.

Theo Fukuzawa Yukichi, mỗi người dân Nhật Bản đều mang trong mình hai nhiệm vụ cơ bản: thứ nhất, lập ra chính phủ làm đại diện cho họ, để bắt giữ kẻ xấu trong xã hội, bảo vệ dân lành; thứ hai, thực hiện đúng sự thỏa thuận với chính phủ, tuân thủ pháp luật và được chính phủ bảo vệ.

Ở nhiệm vụ đầu tiên thể hiện ra về phương diện nghĩa vụ, mọi quốc dân ai cũng phải tôn trọng luật pháp. Mọi người sinh ra bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, không ai được phép xâm hại hay làm cản trở đến quyền lợi của người khác. Mọi hành vi làm tổn hại đó đều bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Mỗi người đều có công việc của mình, nhân dân không được can gián tới công việc của chính phủ khi đã thỏa thuận trao một phần quyền lợi của mình với tư cách là quốc dân. Nếu có kháng nghị thì tùy từng tình chất, mức độ nghiêm trọng khác nhau mà đưa ra tranh luận. Không nên vì lợi ích nhỏ nhỏ mà đòi xóa bỏ thỏa thuận, có hành động chống đối. Làm như vậy sẽ dễ dẫn tới nguy cơ mất nền độc lập.

Nếu đứng ở góc độ thứ hai nó sẽ biểu hiện ra thành quyền lợi của quốc dân. Mỗi quốc dân đồng thời là người chủ đất nước. Họ họp nhau lại để bàn luận, bầu ra chính phủ thay mặt toàn thể nhân dân thi hành luật pháp, cai trị đất nước. Người dân phải có trách nhiệm trong việc giám sát mọi việc làm của chính phủ, thẳng thắn phê bình, tố cáo những hành vi không trung thực. Ngược lại, chính phủ cũng phải làm tốt vai trò của mình đáp ứng sự tin cậy của nhân dân. Đối với mỗi người dân, phải đối xử công bằng, phân minh, mang lại quyền lợi tối đa cho họ. Fukuzawa Yukichi muốn nhấn mạnh đến mối quan hệ hai chiều: chính phủ và nhân dân.

Cả hai đều phải thực hiện tốt vai trò của mình, cùng giúp đỡ cho nhau phát triển, vì một mục tiêu phát triển và bảo vệ đất nước trước nguy cơ xâm lược.

Toàn bộ tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về con người mới đã gây chấn động tới hầu hết nhân dân Nhật Bản. Họ bàng hoàng nhận ra địa vị và vai trò của mình không chỉ đối với cá nhân họ mà cả với quốc gia, dân tộc.

Tư tưởng này sau này được đông đảo tầng lớp nhân dân hưởng ứng nhiệt tình. Ý thức được nhiệm vụ của mình, mỗi người dân Nhật Bản đều cống hiến hết mình, vì quyền lợi của bản thân và của đất nước.

Tư tưởng duy tân của Fukuzawa Yukichi phản ánh nhu cầu học hỏi văn minh kỹ thuật, học tập cải cách, duy tân để tự cường bảo vệ độc lập dân tộc và phát triển của người Nhật Bản tiến bộ. Quá trình duy tân tư tưởng của ông diễn ra khá phong phú với nhiều cung bậc, nhiều nội dung khác nhau nhưng nổi bật nhất là hệ thống các quan điểm, quan niệm về con người Nhật Bản mới, từ đó tạo bước chuyển trong hành động duy tân.

Fukuzawa Yukichi không ham tiền tài, quyền lực, danh vọng; ông cầu thị, ham học hỏi, tinh thần độc lập... đã dành cả cuộc đời và sự nghiệp mình cho công cuộc xây dựng con người Nhật Bản mới. Ông cho rằng đó là động lực chủ yếu làm cho nước Nhật trở nên giàu mạnh, nhân dân sống no đủ, bình đẳng bình quyền. Fukuzawa Yukichi thực sự giữ vai trò tiên phong trong quá trình chuyển đổi nước Nhật từ chế độ phong kiến biệt lập với bên ngoài trở thành thành viên của thế giới. Toàn bộ cuộc đời ông là quá trình tìm kiếm không mệt mỏi những tư tưởng cải cách mang lại sự thành công rực rỡ cho công cuộc Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản và chấn hưng phong trào duy tân ở Đông Á.

GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG FUKUZAWA YUKICHI ĐẾN CHUYÊN BIẾN TƯ TƯỞNG CỦA NHO SĨ DUY TÂN Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Các tư tưởng cải cách, duy tân Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung và tư tưởng Fukuzawa Yukichi nói riêng đã để lại dấu ấn lịch sử không chỉ trong lịch sử tư tưởng Nhật Bản mà cả lịch sử tư tưởng các nước Đông Á. Các tư tưởng duy tân, cải cách đó ra đời trong những điều kiện lịch sử đặc thù của các nước Đông Á đầu thế kỷ XX. Chúng ta cũng phải tính đến điều kiện khác biệt giữa Nhật Bản và các nước Đông Á khác, từ đó đánh giá được hình thức và mức độ tác động của những tư tưởng đó đến sự chuyển biến tư tưởng ở các nước này.

Nhật Bản cho đến giữa thế kỷ XIX (thời Edo) cũng là nước phong kiến, thực hiện bế quan toả cảng. Từ giữa thế kỷ XIX, Nhật Bản bị các cường quốc phương Tây tiến công. Nhật Bản phải đứng trước hai sự lựa chọn: thứ nhất, nếu tiếp tục thực hiện chính sách đóng cửa thì Nhật Bản phải tăng cường hơn nữa khả năng phòng thủ đất nước. Như vậy rất khó vì nguồn tài chính của Mạc phủ Edo đã cạn kiệt, cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và nhiều nước phương Tây là không thể tránh khỏi. Thứ hai, nếu Nhật Bản chấp nhận yêu cầu mở cửa đất nước để giao thương thì Nhật Bản phải sửa đổi, có khi phải xóa bỏ chính sách đóng cửa, nền độc lập dân tộc sẽ bị Mỹ và các nước phương Tây xâm phạm nhưng Nhật Bản sẽ tránh được nguy cơ của một cuộc chiến tranh đồng thời có nhiều khả năng vẫn tiếp tục duy trì được nền độc lập tương đối của mình. Trước áp lực của Mỹ và phương Tây, năm 1854 Nhật Bản đã phải nhượng bộ và ký “Hiệp ước hòa bình và hữu nghị” với Mỹ, sau đó là “Điều ước hữu nghị Nhật – Nga”, liên tiếp ký với Anh, Hà Lan, Pháp và nhiều quốc gia khác các bản “hiệp ước hữu nghị”. Các bản hiệp ước đã chấm dứt

hơn hai thế kỷ theo đuổi chính sách “bế quan toả cảng” của chính quyền Edo. Quyết định mở cửa với phương Tây là một cố gắng cuối cùng của chính quyền nhằm tiếp tục giữ thế chủ động về ngoại giao. Sau khi các hiệp ước được ký kết, đời sống kinh tế - chính trị - xã hội Nhật Bản đã bị đẩy vào tình trạng phức tạp, các khuynh hướng chính trị có sự phân hóa khá nhanh, vượt ngoài tầm kiểm soát của chính quyền. Từ thời Thiên hoàng Minh Trị (Meiji 1852-1912), Nhật Bản bắt đầu duy tân.

Nhật Bản duy tân một cách đồng bộ và thực chất tuân theo những yêu cầu của công cuộc cận đại hóa phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã nhanh chóng phát triển thành quốc gia có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thành quốc gia cường thịnh trong khu vực. Nhật Bản đã phát triển mọi mặt, chuẩn bị “mặt bằng” để đua đua mới của thế giới. Nhật Bản bắt đầu tiến hành xâm lược thuộc địa.

Trong lĩnh vực tư tưởng, lịch sử tư tưởng Nhật Bản hầu như không có hiện tượng độc tôn về tư tưởng. Đặc trưng này là do nền văn hóa Nhật Bản có tính chất mở của một quốc gia hải đảo, người Nhật Bản vốn sớm hình thành phong cách tư duy độc lập, tự chủ, duy lý. Đến thế kỷ XIX, do nền chính trị phong kiến phân quyền với những đặc tính văn hóa – xã hội của mỗi vùng, tầng lớp thị dân, đô thị phát triển cũng tạo điều kiện cho sự phát triển đa dạng các học thuyết, quan điểm, học phái, có những cuộc đấu tranh tư tưởng, học phái ở Nhật Bản. Giữa thế kỷ XIX, trong quá trình vận động cải cách, vai trò của các tầng lớp trong xã hội đối với tiến trình cải cách có khác nhau, tạo ra đặc trưng của phong trào cũng như tư tưởng cải cách, duy tân Nhật Bản.

Do điều kiện chính trị xã hội thời phong kiến ở Nhật Bản, mặc dù Nho giáo được coi là hệ tư tưởng chính thống của giai cấp phong kiến nhưng trí thức nho sĩ lại không trở thành

một tầng lớp có tính thuần nhất. Tầng lớp võ sĩ trong xã hội phong kiến Nhật Bản tuy giữ vai trò quản lý xã hội, mặc dù giữa họ có sự khác nhau về địa vị xã hội và kinh tế nhưng giữa họ lại có đặc điểm chung đó là lối sống coi trọng sự thẳng thắn, trung thực, ưa hành động, coi trọng các giá trị thực tế, dám nghĩ, dám làm, sẵn sàng chịu trách nhiệm trước các quyết định của cá nhân mình, hy sinh tính mạng, địa vị vì danh dự và quyền lợi dân tộc. Do vậy, trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, võ sĩ là lực lượng tiên phong và giữ vai trò quyết định. Sang đầu thế kỷ XX, tầng lớp võ sĩ và trí thức Tây học là lớp người tiếp tục phát triển tư tưởng duy tân và thực hiện duy tân xã hội trong nhiều lĩnh vực. Họ là những nhà tư tưởng và nhà hoạt động duy tân nổi tiếng như: Fukuzawa Yukichi (1834-1901), Mori Arinori (1847- 1889), Nakamura Masanao (1832- 1891), Kato Hiroyuki (1836-1916), Nishi Amane (1829-1897), Taguchi Ukichi (1828-1903)... Trong không khí của một đất nước đang thực hiện công cuộc Minh Trị duy tân, họ đã dịch sách phương Tây, viết sách, mở trường để nâng cao dân trí, đào tạo thanh niên trở thành những người gánh vác trọng trách xây dựng nước Nhật Bản văn minh. Họ dịch nhiều tác phẩm về tư tưởng, chính trị, kinh tế, luật pháp, giáo dục phương Tây ra tiếng Nhật. Có thể liệt kê một số tác phẩm của các tác giả như: Tự giúp mình (Samuel Smiles), Tự do luận, Chính trị kinh tế học, Chủ nghĩa công lợi (J.S.Mill), Nam nữ bình quyền, Giáo dục (Herbert Spencer), Tinh thần pháp luật (Montesquieu), Khế ước xã hội (Rousseau), Tự do mậu dịch (Adam Smith), Thuyết tiến hóa (Darwin)... Hầu hết các sách quan trọng được xuất bản ở Anh lúc bấy giờ đều được dịch ra tiếng Nhật. Không chỉ dịch sách, viết sách, giảng dạy những tư tưởng mới theo phương Tây, những nhà duy tân còn giữ tinh thần cách mạng, tư tưởng độc lập về chính trị với triều

đình, đó cũng là yếu tố tạo nên sự thành công của công cuộc duy tân Nhật Bản.

Như vậy, tư tưởng cải cách duy tân Nhật Bản xuất phát điểm và phát triển từ nhiều nguồn khác nhau, theo các phương thức khác nhau giữa triều đình và tầng lớp võ sĩ, trí thức nhưng có chung chí hướng xây dựng một xã hội mới trên nền tảng luật pháp, quyền tự do của nhân dân cũng được tôn trọng.

Trong khi Nhật Bản có những biến đổi lớn lao trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thì ở Trung Quốc, xã hội vẫn nằm trong tình trạng trì trệ, bảo thủ của chế độ phong kiến. Trí thức tiên bộ của Trung Quốc bắt đầu hướng sự chú ý sang Nhật Bản, nhất là sau khi Trung Quốc thua Nhật bản trong cuộc chiến tranh Trung – Nhật thì họ càng củng cố nhận thức rằng Trung Quốc muốn tồn tại được thì phải duy tân theo Nhật Bản. Họ khuyến khích những thanh niên Trung Quốc học tiếng Nhật để có thể đọc được những cuốn sách phương Tây đã được dịch sang tiếng Nhật, các tác phẩm của các tác giả người Nhật viết. Trong khoảng 10 năm (1896-1906), có tới gần 6000 lưu học sinh Trung Quốc tại Nhật bản. Giữ vai trò quan trọng trong phong trào Đông học ở Trung Quốc là nhóm của Lương Khải Siêu. Có thể nói, những trí thức khoa học của phương Tây, những hiểu biết về phương Tây của trí thức Trung Quốc thời kỳ này thu được đều được thông qua các tác phẩm dịch của Nhật Bản. Khi các học giả Trung Quốc tiếp thu tư tưởng duy tân từ Nhật Bản và phương Tây trong hoàn cảnh Trung Quốc còn có chút ít chủ quyền, nên việc đó được tiến hành công khai. Mở trường, xuất bản sách, báo, tạp chí và ngay cả biến pháp đều được tiến hành công khai, từ vua, quan đến kẻ sĩ, thương nhân, bình dân... Cũng giống như người Nhật Bản, người Trung Quốc duy tân là để tự cường, từ đó có thể tránh được sự xâm lược, thống trị của đế quốc, thực dân phương tây, có tham vọng trở thành

cường quốc phương Đông sánh vai với cường quốc phương Tây.

Ở Việt Nam, trước tình hình suy vong của chế độ phong kiến, dưới chế độ đô hộ của thực dân, tư tưởng duy tân được các trí thức yêu nước tiếp thu từ Nhật Bản, Trung Quốc nhằm mục đích giành quyền “tự chủ”, độc lập dân tộc, đánh đuổi thực dân, lật đổ chế độ phong kiến. Do vậy, tân văn tân thư có nguồn gốc từ Nhật Bản, Trung Quốc vào Việt Nam đều phải bí mật, nếu bị lộ người vận chuyển sẽ bị thực dân Pháp bắt bỏ tù. Tất nhiên là, việc các chí sĩ yêu nước sang Nhật Bản hay Trung Quốc để học tập duy tân và sau này công cuộc Đông du của học sinh cũng không được tiến hành công khai, đó đều là những hoạt động bất hợp pháp. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, các chí sĩ yêu nước như Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Nguyên Cẩn, Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Lương Văn Can... vẫn tiếp cận với tân thư, tân văn, xuất dương tìm đường cứu nước, chấn hưng dân tộc.

Nho sĩ đã chủ động tìm hiểu, tiếp thu các trào lưu cải cách, duy tân từ Nhật Bản, Trung Quốc, qua đó họ tiếp biến tư tưởng dân chủ phương Tây. Trước hết, họ hào hứng tìm đọc tân thư, tân văn từ Nhật Bản, Trung Quốc. Tân thư, tân văn du nhập vào Huế, Quảng Nam. Ở Huế, các nho sĩ được đọc tân thư từ Nguyễn Lộ Trạch (con rể của đệ nhất đại thần Trần Tiễn Thành); ở Quảng Nam, tân thư, tân văn đến tay các nhà nho qua các thương nhân như Châu Thượng Văn (người làng Minh Hương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Châu Thượng Văn là thương nhân có tiếng ở chợ Hội An. Nhiều chí sĩ Quảng Nam lúc đó như Tiểu La Nguyễn Thành, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Lê Bá Trinh... thường đến nhà Châu Thượng Văn trao đổi, được tiếp nhận tân thư, tân văn. Tân thư, tân văn cũng do Hoa kiều đưa vào Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Tân thư là những cuốn sách

chứa đựng những kiến thức mới (tân học) khác hoàn toàn những kiến thức trong kinh sách của Nho giáo. Đó là những cuốn sách như Dân ước luận tức Khế ước xã hội của J.J.Rút xô, Vạn pháp tinh lý của Môngtexkiơ, Hải quốc đồ của Ngụy Nguyên, Thịnh thế nguy ngôn của Trịnh Quan Ứng, Không Từ cải chế khảo, Đại đồng thư, Mậu tuất chính biến ký... của Khang Hữu Vi, Tân dân thuyết, Trung Quốc hồn, Âm bằng thất văn tập... của Lương Khải Siêu; Nhật Bản duy tân tam thập niên sử do La Hiến Cao dịch sang chữ Hán; Văn minh khái lược luận, Khuyến học của Fukuzawa Yukichi (tên phiên âm Hán Việt là Phúc Trạch Dụ Cát). Ngoài ra còn có các cuốn sách kể chuyện những danh nhân thế giới như Washington (Hoa Thịnh Đốn), Napoleon (Nã Phá Luân), Mazzinin (Mã Chí Nê), Garibaldi (Gia Lý Ba Đích), Cavour (Gia Phú Nhĩ), Saigo Takamori (Tây Hương Long Thịnh), Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát), Yoshida Shoin (Cát Điền Tùng Âm), Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Về những tấm gương yêu nước, cải cách ở Việt Nam cũng có những sách như: Điều trần của Nguyễn Trường Tộ; Thời vụ sách, Thiên hạ đại thế luận của Nguyễn Lộ Trạch. Tân văn là những tờ báo đăng tải những bài vở, tin tức do các nhà duy tân của Trung Quốc lập nên như Thời vụ báo, Thanh Nghị báo, Tân Dân tùng báo... Tân thư, tân văn không chỉ hấp dẫn các nho sĩ về nội dung mà cả về lối diễn đạt văn xuôi trong sáng, hùng hồn, triết lý của các tác giả. Các cuốn sách, báo mới đó đã được các nhà nho truyền tay nhau đọc. Chúng ta có thể hình dung ra hoàn cảnh của các nho sĩ đọc tân thư tân văn lúc bấy giờ cũng như tinh thần, nhiệt huyết duy tân của họ qua những lời tự sự:

“Thời bấy giờ tại Trung Quốc sau cuộc Mậu Tuất chính biến và Canh Tý liên binh, sĩ phu hơi tình ngộ, có phong triều hoan nghênh Âu học chuyển động toàn quốc, sách báo của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (phái lãnh tụ

duy tân), dần dần du nhập vào nước ta, tin Nga Nhật chiến tran đến tận bên ta, không như thời bế tắc trước. Năm trước đó có quan Thị lang Thân Trọng Huệ (có sang Pháp du học) có tờ sơ xin bỏ khoa cử, tại Kinh có Đào Tào Pha (Nguyên Phổ) mua được nhiều sách mới (như Mậu Tuất chính biến, Trung Quốc Hồn, Nhật Bản Duy Tân sử, tân dân tùng báo cùng sách Âu dịch ra Pháp văn), nhất là Phan quân Tây Hồ túy tâm bản Tây học (lúc bấy giờ làm Thừa Biện Bộ Lễ), tôi ở ngoài không thi, thường với Tây Hồ đến nhà Đào, có bao nhiêu tân thư đọc hết, biết được đôi chút biến thiên của thế giới, thật bắt đầu từ năm ấy” [3, tr.33].

Đọc tân thư, tân văn, các nho sĩ say sưa, phấn khích bàn về lịch sử duy tân nước Nhật, lịch sử thống nhất nước Đức, lịch sử cách mạng Pháp, lịch sử tư tưởng Tây Âu, các sự kiện thời kỳ Khai Sáng ở Pháp và châu Âu, những thách thức của Trung Quốc thời nhà Thanh trước sự văn minh vượt trội, hùng mạnh của phương Tây. Họ nhìn nhận lại đạo lý Khổng Mạnh, thấy được phân lạc hậu, trì trệ của các học thuyết cũ kỹ, hư hỏng, từ đó họ xem xét lại mình, so với thế giới một cách khách quan, rút ra những điều giá trị của lịch sử truyền thống cũng như những sự lạc hậu, cần phải cải cách của thực tiễn. Niềm say mê tân thư của các nhà yêu nước còn được khích lệ bởi tấm gương duy tân của nước Nhật, của các sự kiện trên thế giới. Đặc biệt trong con mắt của họ tấm gương Nhật Bản trở nên lung linh, hấp dẫn, soi rọi con đường của họ. Sức mạnh của nó lớn tới mức các nho sĩ còn mong muốn và lập kế hoạch đến gặp gỡ, đàm đạo với các nhà duy tân Trung Quốc, Nhật Bản, các tác giả của tân thư, tân văn.

“Trước kia khi tôi còn ở trong nước, từng được đọc mấy bản sách của Lương Khải Siêu tiên sinh, như bản Mậu Tuất chính biến, bản Trung Quốc hồn và vài ba xấp Tân dân tùng báo, thấy văn chương hay, tư tưởng mới, thì đã sẵn lòng sùng bái Lương. Vừa đúng khi từ

Cảng đón tàu lên Thượng hải, gặp một người học sinh lưu học ở nước Mỹ tên là Chu Xuân, đi chung một chiếc tàu, mới nói chỗ ở Lương tiên sinh với tôi, tôi mới biết Lương tiên sinh ngày nay ở Nhật Bản, Hoàn tân, Sơn hạ, Định Lương quán. Tôi mừng lắm, nghĩ bao giờ tới Nhật Bản, tôi khắc yết kiến Lương trước”[4, tr.315].

Tư tưởng mới, học thuyết mới, các phong trào cải cách duy tân, cách mạng trong khu vực và trên thế giới lần đầu được du nhập vào Việt Nam, tác động mạnh mẽ đến tư tưởng và hành động của nho sĩ yêu nước tích cực, tạo điều kiện chấm dứt khủng hoảng ý thức hệ.

Để biến mong muốn thành hiện thực, các nhà yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh...trước hết đã xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản để yết kiến, hội đàm với các nhà duy tân, cải cách Trung Quốc, Nhật Bản như Lương Khải Siêu, Hoàng Khắc Cương, Chương Thái Viêm, Trương Kế, Khuyển Dưỡng Nghị, Phúc Đảo, Đại Ôi ... và sau này là Tôn Trung Sơn. Các cuộc tiếp xúc đã giúp các nhà nho yêu nước Việt Nam khai sáng về tư tưởng và từ đó họ có những quan điểm, chủ trương, đường lối quan trọng. Đội ngũ nho sĩ duy tân càng ngày càng đông đảo, khắp ba miền Bắc, Trung, Nam.

Các nho sĩ duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX đã coi Nhật Bản như một tấm gương của các dân tộc châu Á đã tự tìm con đường để độc lập, phủ cường, đứng ngang hàng với phương Tây. Phong trào Đông du, Duy tân, Đông kinh nghĩa thực cũng từ đó khởi phát. Các nho sĩ, trước hết từ bỏ hoặc không tham gia chính quyền phong kiến, đứng độc lập với chính quyền để làm vai trò của người trí thức, lãnh tụ tinh thần của nhân dân, lãnh đạo các phong trào duy tân. Nho sĩ duy tân đầu thế kỷ XX coi việc chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh, đào tạo ra những con người Việt Nam có phẩm chất mới là nhiệm vụ

tiên quyết trong đấu tranh giải phóng dân tộc, làm cho dân tộc cường thịnh.

Về kinh tế, các nhà duy tân tổ chức các hội nông, hội công, hội thương, công ty như Hồng Tân Hưng của Nguyễn Quyền, Đông Thành Hưng của Hoàng Tăng Bí ở Hà Nội; Nghệ An có Triệu Dương thương quán của Đặng Nguyên Cẩn, Lê Huân; Quảng Nam có Quảng Nam Hiệp thương công ty của Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Thương học công ty của Huỳnh Thúc Kháng; Phan Thiết có Liên Thành công ty...

Về văn hóa- tư tưởng, các nhà duy tân cổ động tuyên truyền bỏ hủ tục, cắt búi tóc, chống mê tín dị đoan, đề cao ý thức dân tộc, hô hào bỏ khoa cử từ chương, khuyến khích dùng chữ quốc ngữ, trau dồi đạo đức người công dân Việt Nam thời đại mới biết quan tâm đến quốc gia xã hội, biết đoàn kết, hợp quần, thương nòi thương nước. Phương tiện tuyên truyền của họ là sách giáo khoa: Quốc văn độc bản, Việt Nam quốc giai sự, Nam quốc vĩ nhân, Quốc văn giáo khoa thư, Luân lý giáo khoa thư, Việt Nam quốc sử lược, Nam quốc địa dư, Văn minh tân học sách... Nội dung của những tài liệu trên đây đều chuyển tải những nội dung mới về thế giới, xã hội, về con người nhằm khai dân trí. Tư tưởng của các nhà duy tân Nhật Bản, Trung Quốc đã được các trí thức yêu nước Việt Nam thời kỳ này chuyển tải một cách khéo léo, đạt hiệu quả tuyên truyền cao, gây được làn sóng duy tân trong xã hội. Trong các tổ chức thực hiện duy tân, Đông Kinh Nghĩa Thục thể hiện sự ảnh hưởng của trường Keio do Fukazawa Yukichi thành lập ở Nhật Bản một cách rõ nét nhất.

Vào khoảng năm 1906, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu thăm Nhật Bản, đến Tokyo (Đông Kinh), có biết đến trường Keio. Hai chí sĩ đã nhận thấy đây là một cơ sở giáo dục độc đáo, thiết thực. Theo nhà nghiên cứu Đặng Thai

mai, chương trình của Đông Kinh Nghĩa Thục theo lối tân học của Trung Quốc, Nhật Bản, dạy cách trí, thể thao, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, công dân giáo dục... Đông Kinh Nghĩa Thục qua các tài liệu của mình đã nhận định hệ tư tưởng phong kiến lấy nho giáo làm chính thống đã thực sự lạc hậu, cần phải được thay thế bằng một nền giáo dục mới theo khuynh hướng phương Tây, đáp ứng công cuộc giải phóng dân tộc. Các soạn giả của Đông Kinh Nghĩa Thục đã truyền bá tư tưởng chống nền cựu học, chống hủ nho, chống độc tôn chữ Hán, chống khoa cử. Từ đó, họ phát động phong trào học chữ Quốc ngữ, học theo phương pháp mới, đề cao nhân bản, phát huy óc sáng tạo, đề cao tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, coi trọng cả giáo dục sơ đẳng vào giáo dục chuyên môn. Họ biên dịch, biên soạn nhiều sách giáo khoa, sách tham khảo theo mô thức giáo dục mới. Thông qua nội dung cuốn sách như *Tân định luân lý giáo khoa* hay *Quốc dân độc bản*, được viết thành 79 phần, viết theo kiểu các tác phẩm của Fukuzawa Yukichi, chúng ta nhận thấy một hệ thống tri thức mới hấp dẫn đã được biểu đạt một cách giản dị, dễ hiểu, mang giá trị phổ cập toàn xã hội.

“Biên tập sách này, chúng tôi tham khảo, chăm chú các sách ấy cho thích hợp với dân ta, tạm dùng trong học đường mà thôi, không dám nhận là sách giáo khoa. Sách cốt dạy cho kẻ thiếu niên. Phạm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân hình, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, hộ luật, tôn giáo cho đến kế toán đều có đề cập đầy đủ. Văn lý giản dị, rõ ràng, ngữ khí ôn hòa, cốt nhằm mở mang dân trí hòng đặt cơ sở cho nền tân học. Trẻ em trên 12, 13 tuổi đều có thể mua mà đọc. Còn như những người lớn, ít thì giờ rồi để đọc các sách khác, cũng có thể xem để biết qua những điều quan hệ với đời.” [5, tr.47].

Các chí sĩ yêu nước trong Đông Kinh Nghĩa Thục cũng như các nhà duy tân Nhật Bản, Trung Quốc phần lớn xuất thân Nho sĩ nhưng họ đã mạnh dạn tự phủ định hệ tư tưởng Nho giáo, họ đá phá xã hội phong kiến, chống lại tư tưởng thiên mệnh, tư tưởng về con người thần dân, bước đầu hình thành tư tưởng về con người mới: con người quốc dân, con người bình đẳng, có trách nhiệm với đất nước, có chí tiến thủ, chí khí độc lập, con người có học vấn văn minh, dám “tranh lên trước”, “viễn du”...Chúng tôi trích dẫn một vài dẫn chứng thể hiện tư tưởng duy tân của các chí sĩ, nho sĩ duy tân Việt Nam thời kỳ này

“Dân không hẳn đã là quốc dân. Có dân thì có nước. Nước cai trị dân, dân bị nước cai trị. Như vậy nước là nước, dân là dân. Còn quốc dân thì khác. Quốc gia với quốc dân đoàn kết, gắn bó như keo sơn. Quốc gia vui buồn, vinh nhục thì quốc dân cũng coi như vui buồn, vinh nhục ấy như của bản thân mình, tất phải bỏ của cải ra mà làm cho quốc gia chấn hưng, đem sức lực ta ra mà tuân theo pháp luật, như thế mới không hổ thẹn với quốc dân”[5,tr.56].

“Phàm những việc ở trong quyền hạn của ta, không đung chạm đến pháp luật thì hãy nhanh chóng cải lương, nhanh chóng tiến thủ, cứ có thể làm được thì cương quyết làm ngay. Đó là nói về quốc dân có khả năng tự lập”.

“Nước nào có nhiều người có chí tiến thủ thì nước đó mạnh”[5,tr.61].

“Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập. Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học. ...ở Nhật Bản nhiệm vụ của trường tiểu học là thực hiện giáo dục phổ cập. Đó là nghĩa vụ. Nước ta không có giáo dục phổ cập nên không có nghĩa vụ ấy....Theo lý chung học là để có ích cho bản thân mình và cho quốc gia, xã hội. Có ba điều, một là học vệ sinh, tức là học phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai

là học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lý sản nghiệp; ba là học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiểm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội . Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng.” [5,tr.71-72].

Trong khi tiếp thu tư tưởng của các nhà tư tưởng duy tân Nhật Bản, Trung Quốc, các nhà nho duy tân Việt Nam cũng đã tính đến các điều kiện tương đồng và khác biệt giữa nước ta với các nước ấy, giữa phong tục tập quán, truyền thống của dân tộc ta với các dân tộc ấy để biến đổi cho phù hợp, đảm bảo vẫn giữ gìn và phát huy được tinh hoa dân tộc. Chúng tôi tán thành với ý kiến nhận xét của Vũ Đức Bằng đã được Chương Thâu trích dẫn trong cuốn sách Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX, nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà nội 1997, trang 42: khi cho du nhập mô thức Keio vào Việt nam, các sĩ phu sáng lập thừa hiểu nó chỉ thích hợp phần nào, bởi lẽ có sự chênh lệch trong hiện tình dân trí quá rõ nét giữa hai dân tộc Việt – Nhật, thứ đến có sự cách biệt quan trọng giữa phương tiện sẵn có và chủ đích các ngài đang theo đuổi, và sau hết, không kém phần quan trọng hơn hai yếu tố trước, nó còn phụ thuộc đường lối thống trị của người Pháp tại Việt Nam.

Khi phong trào Đông du bị chính phủ Nhật Bản cấm, các du học sinh bị trục xuất, Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, phong trào Duy Tân thất bại, sách vở, tài liệu từ Nhật Bản không được truyền đến Việt Nam như trước nữa... thì tư tưởng duy tân Nhật Bản vẫn tác động, để lại dấu ấn rất mạnh trong tư tưởng các chí sĩ, tầng lớp trí thức Việt Nam và là một thành tố quan trọng tạo sự chuyển biến trong tư tưởng và hành động cứu nước, cứu dân.

Như vậy, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nhật Bản nói chung và tư tưởng của các nhà

duy tân nói riêng giữ vai trò là nhịp cầu nối quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng, văn minh phương Tây vào các nước phương Đông, hình thành nên những thành tố mới, tạo quá trình chuyển biến, phát triển mới trong kết cấu hệ tư tưởng phương Đông trong đó có Việt Nam. Các quốc gia phương Đông mong muốn làm được những điều như Nhật Bản đã làm theo phương châm “kỹ thuật phương Tây, tinh thần Nhật Bản”. Ngày nay, tư tưởng đó vẫn có giá trị lớn về lý luận và thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Fukuzawa Yukichi (2006), *Phúc ông tự truyện*, (người dịch Phạm Thu Giang), Nxb. Tri thức.
- [2] Fukuzawa Yukichi (2008), *Khuyến học*, (người dịch Phạm Hữu Lợi), Nxb. Tri thức.
- [3] Huỳnh Thúc Kháng - *Niên phổ và thơ trả lời Kỳ ngoại hầu Cường Để*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 2000.
- [4] Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1997) – *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- [5] Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực*, Nxb Văn hóa, 1997.

The thought of Fukuzawa Yukichi about people and its impact on changing in ideas of Vietnamese modernism confucians in the early 20th century

Tran Thi Hanh

*Faculty of Philosophy, Hanoi University of Social Sciences and Humanities, VNU,
336 Nguyen Trai, Hanoi, Vietnam*

Fukuzawa Yukichi (1834-1901) was the theorist that exert the most influence on Japanese modern society. He is the person whose portrait is printed on 10,000-yen bank note.

Fukuzawa Yukichi's thought of civilization and enlightenment was a system of viewpoints and conceptions in many fields of life, especially in the development of Japanese people and society, in the spirit of acquiring the Western civilization without losing independency and characteristic. According to Fukuzawa, one new Japanese person should have his own characters, such as: independent, equity, having knowledge and responsible for his country. It is the new Japanese that plays the key role to do enlightenment successfully in Japan.

The Vietnamese patriotic intellectual in the early 20 century such as Phan Chu Trinh, Phan Boi Chau, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thuông Hiền and Lương Văn Can, who were open to the new ideas of the Japanese and Chinese modernists, propagated flexibly and effectively those ideas, formed the wave of modernism in Vietnamese society. Rejected involving to the Feudal government in order to play the roles of independent intellectuals. They themselves made such the revolution in ways of thinking that they became the spiritual leader of Vietnamese people and led the movements for modernism, independency and democracy. The Vietnamese modernism Confucians in the 20th century considered the development of a new learning Vietnamese generation as the prerequisite responsibility in the struggle for national liberation and prosperity.